

CÔNG TY TNHH CAO DƯỢC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CAO DƯỢC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAO DUOC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CAODUOC CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109835494

3. Ngày thành lập: 26/11/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

TT5.2A-34, Khu nhà ở thấp tầng, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901771238

Fax:

Email: caoduocvn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá); - Môi giới mua bán hàng hóa;	4610
11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
12.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
13.	Bán buôn thực phẩm	4632
14.	Bán buôn đồ uống	4633
15.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
16.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649(Chính)

17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
18.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
19.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
20.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
21.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
22.	Trồng lúa	0111
23.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
24.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
25.	Trồng cây mía	0114
26.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
27.	Trồng cây lấy sợi	0116
28.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
29.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
30.	Trồng cây hàng năm khác	0119
31.	Trồng cây ăn quả	0121
32.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
33.	Trồng cây điều	0123
34.	Trồng cây hồ tiêu	0124
35.	Trồng cây cao su	0125
36.	Trồng cây cà phê	0126
37.	Trồng cây chè	0127
38.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
39.	Trồng cây lâu năm khác	0129
40.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
41.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
42.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
43.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
44.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
45.	Khai thác gỗ	0220
46.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
47.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
48.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
49.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
51.	Cho thuê xe có động cơ	7710

52.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690
53.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
54.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
55.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
56.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
57.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
58.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
59.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
60.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
61.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
62.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
63.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
64.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
65.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
66.	Sản xuất đường	1072
67.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
68.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
69.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
70.	Sản xuất chè	1076
71.	Sản xuất cà phê	1077
72.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
73.	Sản xuất rượu vang	1102
74.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
75.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
76.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
77.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
78.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
79.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
80.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
81.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
82.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
83.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
84.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
85.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

86.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
87.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
88.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
89.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
90.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
91.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
92.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
93.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
94.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
95.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
96.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
97.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
98.	Thu gom rác thải độc hại	3812
99.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
100.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
101.	Tái chế phế liệu	3830
102.	Xây dựng nhà để ở	4101
103.	Xây dựng nhà không để ở	4102
104.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
105.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
106.	Xây dựng công trình điện	4221
107.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
108.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
109.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
110.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
111.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
112.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ Bán lẻ vàng miếng; Bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Hoạt động đấu giá)	4773

6. Vốn điều lệ: 9.700.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN TOÀN	Việt Nam	Khu 6, Xã Xuân Lộc, Huyện Thanh Thủy, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	1.100.000.000	11,300	025091009941	
2	NGUYỄN QUỐC KIÊN	Việt Nam	1834 – CT12C, Khu đô thị Kim Văn – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	8.600.000.000	88,700	025087000342	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TOÀN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/07/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *025091009941*

Ngày cấp: *28/06/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu 6, Xã Xuân Lộc, Huyện Thanh Thủy, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu 6, Xã Xuân Lộc, Huyện Thanh Thủy, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội